

Bản án: 73/2018/HNGĐ-ST

Ngày 04/10/2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn,
về nuôi con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cả

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Thái

Bà Nguyễn Hồng Cúc

- Thư ký phiên Tòa : Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng: Không tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 4 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 261/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2018 vụ tranh chấp “Ly hôn, về nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 74/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 07 tháng 09 năm 2018, giữa :

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Như N**, sinh năm 1994; (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh KG

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm: 1992; (có mặt).

Địa chỉ: ấp Láng Q, xã Thạnh H, huyện G, tỉnh KG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Như N trình bày: Chị và anh Đ lấy nhau là do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2012, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 01 năm thì bắt đầu không còn hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng không còn tiếng nói chung trong cuộc sống, chị đã cố gắng hàn gắn hôn nhân cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng không có kết quả. Từ đó, dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt, chị thấy không thể tiếp tục chung sống nên vào ngày 18/5/2018 chị ẵm con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ

chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung : Trong quá trình chung sống vợ chồng có 1 đứa con chung tên Phạm Lê Đại Q, sinh ngày 25/01/2013, hiện đang sống với chị, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Phạm Văn Đ trình bày: Anh Đ xác định lời trình bày của chị N về hôn nhân, con chung, nợ chung, tài sản chung là đúng theo anh mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn, những mâu thuẫn của vợ chồng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình bình thường, anh vì còn thương vợ, thương con mong vợ chồng trở về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái, nếu vợ cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Phạm Lê Đại Q sinh ngày 25/01/2013. Hiện con đang sống với vợ, anh không đồng ý giao con cho vợ nuôi, anh yêu cầu được nuôi con không yêu cầu vợ phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án , kết quả hỏi tại phiên Tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Như N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” giữa chị và anh Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Chị N và anh Đ trước khi lấy nhau là do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2012, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh H, huyện G nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, mạnh ai nấy sống không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, thường xuyên cãi vã, gia đình hai bên đã hòa giải, vợ chồng cũng tự hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị N và anh Đ đã sống ly thân từ ngày 18/5/2018 cho đến nay. Nay chị Ngọc thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N cương quyết xin ly hôn với anh Đ, tại phiên tòa hôm nay anh Đ cho rằng còn thương vợ con không đồng ý ly hôn nhưng chị N đã cương quyết thì anh cũng đồng ý. Do đó, áp dụng khoản 01 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận cho chị Lê Như N được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

{2.2} Về con chung: Chị N và anh Đ có một con chung tên Phạm Lê Đại Q, sinh ngày 25/01/2013 hiện con đang sống chung với chị N, chị N xin được nuôi con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh Đ

không đồng ý giao con cho chị N, anh cũng xin được nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của anh Đ và chị N xin được nuôi con là chính đáng. Đối với anh Đ thì anh xác định làm nghề lái xe tải, thường xuyên chạy xe không có mặt ở nhà mà cháu Q còn nhỏ cho nên rất cần sự chăm sóc nuôi dưỡng của cha mẹ. Còn chị N từ khi chị và anh Đ sống ly thân cho đến nay, chị vẫn chăm sóc cháu Q phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần, chị N có đủ điều kiện đảm bảo cho việc nuôi dưỡng cháu Q. Do đó, nguyện vọng của chị N xin được tiếp tục nuôi con là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; Xử giao cháu Q cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nhưng anh Đ không đồng ý cấp dưỡng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình thì: *Khi ly hôn cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên.....có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.* Do đó, yêu cầu của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận. Theo quy định của pháp luật hiện hành, trường hợp các bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con thì mức cấp dưỡng nuôi con bằng 50% mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định. Hiện nay mức lương tối thiểu do nhà nước quy định là 1.390.000 đồng/tháng nên anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 695.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi (trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 4/10/2018. Anh Đ có quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cấm.

{2.3} Về tài sản chung : Không có.

{2.4} Về nợ chung : Không có.

[3] Về án phí : Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Lê Như N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 2717 ngày 06/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng . Chị N đã nộp đủ.

Anh Đ phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự ; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Lê Như N được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

2. Về con chung: Xử giao cháu Phạm Lê Đại Q, sinh ngày 25/01/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc anh Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 695.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 04/10/2018 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi (trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật). Anh Đ có quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm chị Lê Như N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 2717 ngày 06/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng . Chị N đã nộp đủ.

Anh Đ phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng

Chị N và anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể ngày tuyên án (ngày 4/10/2018).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện
- Chi cục thi hành án.
- Dương sự;
- UBND xã
- L- u HS, VP.

Nguyễn Thị Chuyên